

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**  
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN  
MST: 0800373586  
☎

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

Báo cáo tài chính gồm có:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4,451,050,828,524</b>	<b>4,971,363,590,401</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>51</b>	<b>963,717,122,052</b>	<b>291,674,680,985</b>
1 Tiền	111		237,314,356,418	233,349,201,535
2 Các khoản tương đương tiền	112		726,402,765,634	58,325,479,450
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>713,600,000,000</b>	<b>1,251,822,102,192</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		1,000,000,000	59,670,020,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		712,600,000,000	1,192,152,082,192
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,669,170,204,812</b>	<b>2,079,278,885,563</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		593,031,603,446	726,708,606,479
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		790,942,957,319	635,624,680,580
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		42,643,890,561	536,662,966,849
6 Các khoản phải thu khác	136	<b>52</b>	254,298,459,186	180,282,631,655
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-11,746,705,700	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>946,809,379,604</b>	<b>1,221,502,966,657</b>
1 Hàng tồn kho	141	<b>53</b>	947,201,357,809	1,221,855,436,361
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(391,978,205)	(352,469,704)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>157,754,122,056</b>	<b>127,084,955,004</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,032,873,971	28,345,276,355
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		124,628,269,153	97,404,425,420
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,092,978,932	1,335,253,229
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,118,563,089,369</b>	<b>3,016,090,568,130</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>173,910,564,469</b>	<b>96,367,470,288</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		42,725,601,801	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		114,055,000,000	75,700,000,000
6 Phải thu dài hạn khác	216		17,129,962,668	20,667,470,288
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,325,026,613,214</b>	<b>2,081,103,918,415</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	<b>54</b>	2,245,284,822,658	1,999,153,049,828
Nguyên giá	222		3,478,172,861,811	2,982,612,885,000
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,232,888,039,153)	(983,459,835,172)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



3	Tài sản cố định vô hình	227	55	79,741,790,556	81,950,868,587
	<i>Nguyên giá</i>	228		95,689,126,074	94,825,808,865
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15,947,335,518)	(12,874,940,278)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>447,748,684,374</b>	<b>222,816,109,964</b>
	<i>Nguyên giá</i>	231		477,482,460,565	228,536,485,004
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(29,733,776,191)	(5,720,375,040)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>361,230,196,821</b>	<b>293,779,658,961</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		361,230,196,821	293,779,658,961
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>533,377,809,163</b>	<b>123,559,449,802</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	56	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		401,502,809,163	15,179,449,802
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,353,094,158	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(478,094,158)	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		115,000,000,000	108,380,000,000
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>277,269,221,328</b>	<b>198,463,960,700</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		261,846,885,299	198,274,060,283
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230,359,530	189,900,417
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		15,191,976,499	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8,569,613,917,893</b>	<b>7,987,454,158,531</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4,545,451,942,407</b>	<b>4,732,215,965,361</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,772,834,861,366</b>	<b>3,236,645,563,011</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		542,479,516,287	604,445,172,076
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106,523,885,106	98,696,555,635
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		20,412,399,497	26,948,489,726
4	Phải trả người lao động	314		30,484,477,756	22,621,950,526
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23,311,616,663	36,452,750,488
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		88,300,646,698	41,875,937,911
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	57	17,095,593,461	4,735,482,050
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	58	2,943,359,269,628	2,400,086,574,603
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		867,456,270	782,649,996
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>772,617,081,041</b>	<b>1,495,570,402,350</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		25,253,997,253	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		101,907,915,696	77,441,518,886
7	Phải trả dài hạn khác	337		6,111,802,618	24,231,793,347
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	59	617,146,847,843	1,371,510,124,549
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22,196,517,631	22,386,965,568
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4,024,161,975,486</b>	<b>3,255,238,193,170</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>510</b>	<b>4,024,161,975,486</b>	<b>3,255,238,193,170</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,217,599,740,000	1,711,999,760,000

	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2,217,599,740,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	692,074,189,329	532,112,689,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	26,544,930,000	-
5	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(1,007,294,337)	(337,778,069)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	80,481,616,464	67,258,859,051
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	568,916,257,156	602,685,892,796
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	312,717,875,341	142,219,983,017
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	256,198,381,815	460,465,909,779
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	426,375,132,551	328,341,365,740
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>8,569,613,917,893</b>	<b>7,987,454,158,531</b>

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương, Ngày 28 Tháng 1 Năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
 Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41	61	2,121,135,981,837	1,855,519,719,254	7,438,249,657,912	9,278,251,727,409
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	42		2,679,294,500	4,000,354,301	9,692,642,869	20,174,446,735
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,118,456,687,337	1,851,519,365,053	7,428,557,015,044	9,258,077,280,674
4 Giá vốn hàng bán	11	62	1,910,863,817,019	1,675,023,457,817	6,651,621,793,680	8,215,333,982,107
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		207,592,870,318	176,495,907,236	776,935,221,364	1,042,743,298,567
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	63	37,983,730,931	44,141,482,621	168,671,082,125	179,675,436,133
7 Chi phí tài chính	22	64	51,388,379,475	64,173,710,264	228,577,022,270	267,714,576,029
Trong đó: chi phí lãi vay	23		48,081,193,362	49,945,222,265	201,246,469,116	225,421,605,435
8 Phần lãi lỗ trong cơ cấu kết, liên doanh	24		15,621,701,393	-56,359,198	16,901,811,130	-56,359,198
9 Chi phí bán hàng	25		85,209,410,170	35,135,153,503	255,844,320,030	214,621,335,478
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		52,481,854,638	42,294,608,577	166,961,892,910	140,020,821,433
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71,910,658,596	58,457,567,215	311,322,681,400	590,401,551,579
12 Thu nhập khác	31		1,132,208,365	1440,869,227	11,721,066,338	9,238,136,088
13 Chi phí khác	32		4,080,106,748	679,983,217	7,899,714,407	2,246,314,543
14 Lợi nhuận khác	40		(2,907,898,285)	(1,120,452,444)	7,825,352,331	6,991,821,545
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69,002,760,211	77,637,114,871	318,948,832,331	597,399,376,124
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp toàn phần	51		8,856,371,230	25,483,132,257	35,806,612,917	83,467,221,660
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp toàn bộ	52		(287,059,614)	(840,278,007)	(230,907,050)	22,897,278,795
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68,433,448,597	53,194,264,621	283,372,327,664	491,028,872,669
18a Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	51		57,706,672,525	51,028,990,254	262,440,643,020	460,465,509,770
18b Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		2,726,775,672	2,165,274,367	20,931,684,645	30,563,362,899
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập báo



Bùi Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Vân



Hạt Nhựa Nhựa Xanh Tháng 1 Năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Thị Thủy Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		318,948,033,531	597,393,373,124
2	Điều chỉnh cho các khoản:				-
-	Khấu hao tài sản cố định	02		287,129,075,281	258,634,288,464
-	Các khoản dự phòng	03		12,264,308,359	(2,398,047,827)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		530,341,283	7,383,267,849
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146,834,586,604)	(141,724,783,637)
-	Chi phí lãi vay	06		206,181,832,748	230,356,969,037
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		678,219,004,598	949,645,067,010
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73,499,244,997)	(421,314,249,089)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		257,298,957,324	171,029,824,182
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6,477,333,982)	210,732,854,039
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,735,054,369)	(22,187,621,370)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		58,670,020,000	(59,670,020,000)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(199,338,047,060)	(227,770,875,379)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49,594,962,419)	(69,758,757,749)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43,004,620,889)	(41,365,311,171)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		611,538,718,206	489,340,910,473
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(271,433,582,812)	(503,894,953,414)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4,112,727,274	8,263,029,637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,762,101,249,909)	(1,993,895,717,230)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,683,864,408,389	1,543,900,258,132
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(847,349,584,134)	(82,986,680,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		112,692,780,000	89,040,042,569
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		135,925,582,576	79,721,900,455
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		55,711,081,384	(859,852,119,851)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	549,951,500,000	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,929,547,159,005	8,003,695,529,793
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,365,247,885,274)	(7,889,053,617,076)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108,671,913,000)	(97,331,913,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b>	<b>40</b>	<b>5,578,860,731</b>	<b>17,309,999,717</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>672,828,660,321</b>	<b>(353,201,209,661)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>291,674,680,985</b>	<b>645,474,843,425</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(786,219,254)	(598,952,779)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>963,717,122,052</b>	<b>291,674,680,985</b>

Hải Dương Ngày 28 Tháng 1 Năm 2021

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 30 ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các Công ty con như sau:*

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	63.54%	63.54%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	100.00%	100.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát I	Hải Dương	89.33%	89.33%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thành Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	63.54%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	74.12%	99.37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	44.48%	70.00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	56.51%	56.51%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao



### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);

In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì

- Xây dựng công trình dân dụng;
  - Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
  - Kinh doanh bất động sản;
  - Mua bán hàng may mặc;
  - Mua bán vật liệu xây dựng;
  - Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
  - Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
  - Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
  - Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
  - Tái chế phế liệu; và
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.
- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1,358,265,825	11,146,723,332
Tiền gửi ngân hàng	235,956,090,593	218,980,095,373
Tiền đang chuyển	-	3,222,382,830
Tương đương tiền	726,402,765,634	58,325,479,450
<b>Cộng</b>	<b>963,717,122,052</b>	<b>291,674,680,985</b>

**5.2 PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	52,305,860,823	27,111,273,201
Đặt cọc mua cổ phần	127,124,430,995	67,750,680,000
Ký cược ký quỹ	12,915,700,039	11,664,498,459
Phải thu khác	61,952,467,329	73,756,179,995
<b>Cộng</b>	<b>254,298,459,186</b>	<b>180,282,631,655</b>
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ	1,493,369,668	3,608,177,288
Phải thu khác	15,636,593,000	17,059,293,000
<b>Cộng</b>	<b>17,129,962,668</b>	<b>20,667,470,288</b>

**5.3 HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	83,494,214,027	158,476,957,985
Nguyên liệu vật liệu	281,183,485,688	401,957,045,935
Hàng gửi bán	243,620,408	720,100,229
Công cụ dụng cụ	25,502,849,184	34,535,142,945
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	4,970,734,580	3,885,298,029
Chi phí SXKD dở dang công trình	286,153,699,917	318,652,760,761
Thành phẩm	145,869,802,159	146,848,010,514
Hàng hóa	119,782,951,846	156,780,119,963
<b>Cộng</b>	<b>947,201,357,809</b>	<b>1,221,855,436,361</b>



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYỄN GIÁ</b>													
Tại ngày 01/01/2020	733,882,500,441	1,876,522,726,849	313,047,055,264	13,824,588,177	15,517,020,000	29,818,994,269	2,982,612,885,000						
Mua trong kỳ	-	24,951,553,306	3,392,143,637	2,286,973,000	-	-	30,630,669,943						
Đầu tư XD/CB hoàn thành	18,900,200,747	-	-	-	-	3,345,416,293	22,245,617,040						
Tặng do mua công ty con	221,035,895,640	233,206,789,656	2,227,645,632	30,484,993	-	113,802,083	456,614,618,004						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13,930,928,176)	-	-	-	(13,930,928,176)						
Tại ngày 31/12/2020	973,818,596,828	2,134,681,069,811	304,735,916,357	16,142,046,170	15,517,020,000	33,278,212,645	3,478,172,861,811						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>													
Tại ngày 01/01/2020	135,474,151,468	708,942,643,909	115,429,953,059	4,766,128,345	7,086,859,576	11,760,098,815	983,459,835,172						
Khấu hao trong kỳ	39,774,578,895	177,840,711,509	35,222,044,335	2,219,833,420	727,354,155	3,459,178,866	259,243,701,180						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9,815,497,199)	-	-	-	(9,815,497,199)						
Tại ngày 31/12/2020	175,248,730,363	886,783,355,418	140,836,500,195	6,985,961,765	7,814,213,731	15,219,277,681	1,232,888,039,153						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>													
Tại ngày 01/01/2020	598,408,348,973	1,167,580,082,940	197,617,102,205	9,058,459,832	8,430,160,424	18,058,895,454	1,999,153,049,828						
Tại ngày 31/12/2020	798,569,866,465	1,247,897,714,393	163,899,416,162	9,156,084,405	7,702,806,269	18,058,934,964	2,245,284,822,658						

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	94,014,058,865	811,750,000	94,825,808,865
Tăng trong kỳ	-	805,806,000	805,806,000
Tăng do mua Công ty con	-	57,511,209	57,511,209
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>94,014,058,865</b>	<b>1,675,067,209</b>	<b>95,689,126,074</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	12,501,206,331	373,733,947	12,874,940,278
Khấu hao trong kỳ	2,857,844,184	214,551,056	3,072,395,240
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>15,359,050,515</b>	<b>588,285,003</b>	<b>15,947,335,518</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	81,512,852,534	438,016,053	81,950,868,587
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>78,655,008,350</b>	<b>1,086,782,206</b>	<b>79,741,790,556</b>

**5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	595,201,957	856,060,495
Bảo hiểm xã hội	1,823,195	2,395,005
Bảo hiểm y tế	45,598	402,253
Bảo hiểm thất nghiệp	2,209,721	2,141,101
Lãi vay phải trả	911,561,644	-
Phải trả từ phân chia BBC	-	-
Phải trả phải nộp khác	15,584,751,346	3,874,483,196
<b>Cộng</b>	<b>17,095,593,461</b>	<b>4,735,482,050</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ ký cược dài hạn	6,111,802,618	24,231,793,347
Phải trả BCC	-	-
	<b>6,111,802,618</b>	<b>24,231,793,347</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>2,369,095,420,530</b>	<b>2,397,538,574,603</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	919,187,979,811	763,521,434,895
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD I	334,498,201,588	220,103,496,829
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	284,682,400,155	231,340,558,998
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương	-	196,525,945,183
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	56,919,019,825	260,902,852,484
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	74,791,692,052	111,472,323,107
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	91,738,617,072	77,532,543,940
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội (UOB)	86,877,406,049	99,116,490,532
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	120,367,320,206	67,171,036,853
Ngân Hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội	9,275,008,571	15,403,693,170
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	30,160,629,418	23,433,243,919
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	62,466,970,056	-
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	16,784,332,525	14,050,282,205
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	47,311,182,235
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	78,166,645,373	80,683,379,405
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	86,973,755,498	105,174,213,699
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	69,520,969,229
Ngân hàng Standard Chartered	-	14,274,927,920
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100,849,301,429	-
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC	15,356,140,902	-
<b>Khoản vay hợp vốn</b>	<b>48,000,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>30,329,985,471</b>	<b>2,548,000,000</b>
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>495,933,863,627</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2,943,359,269,628</b>	<b>2,400,086,574,603</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>381,328,820,216</b>	<b>557,260,109,414</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	30,202,171,745	50,737,515,649
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	-	5,245,450,000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương	212,715,842,871	286,148,398,400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơ giao dịch 1	7,610,805,600	16,884,491,098
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	10,800,000,000	27,200,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Dương	120,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	171,044,254,267
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(30,329,985,471)</b>	
<b>Các khoản vay khác</b>	<b>36,197,239,000</b>	
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>42,000,000,000</b>	<b>580,998,499,995</b>
<b>Khoản vay hợp vốn</b>	<b>187,950,774,098</b>	<b>233,251,515,140</b>
<b>Cộng</b>	<b>617,146,847,843</b>	<b>1,371,510,124,549</b>

**5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	1,711,999,760,000	532,112,689,329	(39,715,243)	57,775,383,144		13,177,404,323	265,860,134,664	399,364,492,474	2,980,250,148,691
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	460,465,909,779	36,562,962,890	491,028,872,669
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	9,483,475,907	-	-	(9,483,475,907)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(37,718,929,467)	(3,804,622,482)	(41,523,551,949)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(85,599,988,000)	(11,760,000,000)	(97,359,988,000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	8,042,744,923	(8,432,139,567)	(389,394,644)
Tặng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(298,062,826)	-	-	-	-	-	(298,062,826)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	1,119,496,804	(77,589,327,575)	(76,469,830,771)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	1,711,999,760,000	532,112,689,329	(337,778,069)	67,258,858,051		13,177,404,323	602,685,892,796	328,341,365,740	3,255,238,193,170
Vốn góp tăng trong năm	400,000,000,000	159,961,500,000	-	-	-	-	-	10,000,000,000	569,961,500,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	262,440,643,029	20,951,684,635	283,372,327,664
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	13,222,757,413	-	-	(13,222,757,413)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(37,785,467,559)	(5,305,959,804)	(43,089,427,163)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105,599,980,000	-	-	-	26,544,930,000	-	(132,144,910,000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(105,599,988,000)	(3,100,000,000)	(108,699,988,000)
Thay đổi do tăng/giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(7,455,736,509)	(99,187,530,729)	(106,643,267,238)
Tặng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(669,516,268)	-	-	-	-	-	(669,516,268)
Tặng/giảm do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	174,693,742,235	174,693,742,235
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1,419,388)	(109,526)	(1,588,914)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	2,217,599,740,000	692,074,189,329	(1,007,294,337)	80,481,616,464	26,544,930,000	13,177,404,323	568,916,257,156	426,375,132,551	4,024,161,975,486

**6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	990,671,527,038	840,976,767,298	3,344,596,531,869	4,510,459,810,198
Doanh thu bán thành phẩm	1,073,914,639,079	972,617,805,313	3,915,485,778,096	3,969,530,832,662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,265,065,587	22,009,919,323	103,227,446,818	70,460,535,177
Doanh thu công trình	-	-	-	-
Doanh thu khác	23,284,179	8,518,597,923	2,534,519,524	20,938,616,235
Doanh thu cho thuê bất động sản	22,261,465,994	11,396,629,497	72,405,381,606	21,433,566,916
Doanh thu cho thuê đất	-	-	-	223,248,018,000
Doanh thu bán nhà xưởng	-	-	-	462,180,348,221
<b>Cộng</b>	<b>2,121,135,981,877</b>	<b>1,855,519,719,354</b>	<b>7,438,249,657,913</b>	<b>9,278,251,727,409</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	950,824,099,578	816,226,793,725	3,207,342,182,420	4,394,246,711,745
Giá vốn bán thành phẩm	932,924,023,421	815,520,887,421	3,349,858,397,131	3,352,197,555,399
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17,911,091,662	31,230,613,600	64,343,063,434	53,292,203,242
Giá vốn khác	-	8,378,961,559	1,875,105,992	18,278,817,360
Giá vốn cho thuê bất động sản	8,367,005,896	3,467,871,819	26,764,596,859	6,415,514,373
Giá vốn cho thuê đất	-	-	-	88,292,076,512
Giá vốn bán nhà xưởng	837,596,462	198,329,693	1,438,447,844	303,211,023,476
<b>Cộng</b>	<b>1,910,863,817,019</b>	<b>1,675,023,457,817</b>	<b>6,651,621,793,680</b>	<b>8,215,933,902,107</b>

**6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28,019,353,658	35,029,965,000	129,797,113,541	119,051,051,841
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,635,232,299	9,111,517,621	38,544,823,610	38,031,364,608
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	329,144,974	-	329,144,974	-
Lãi từ đầu tư BCC	-	-	-	-
Thu nhập về hoạt động bán công ty con	-	-	-	22,592,039,702
Cổ tức được chia	-	-	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-	-	1,000,000
<b>Cộng</b>	<b>37,983,730,931</b>	<b>44,141,482,621</b>	<b>168,671,082,125</b>	<b>179,675,456,151</b>

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	48,081,193,362	49,945,222,265	201,246,469,116	225,421,605,405
Chi phí phát hành trái phiếu	1,233,840,908	1,298,840,908	4,935,363,632	4,935,363,632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,539,185,618	2,238,786,251	17,588,735,518	25,653,197,550
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	859,486,257	7,383,267,849	859,486,257	7,383,267,849
Chi phí tài chính khác	(125,326,670)	3,307,592,991	3,946,967,756	4,321,141,592
<b>Cộng</b>	<b>51,588,379,475</b>	<b>64,173,710,264</b>	<b>228,577,022,279</b>	<b>267,714,576,028</b>

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh Thu bán hàng</b>	<b>78,047,653,798</b>	<b>128,744,866,426</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	2,063,323,282	1,617,753,276
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	20,164,084,545	94,410,227,657
Công ty cổ phần An Trung Industries	5,265,554,026	29,007,696,507
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	22,227,273	-
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	1,895,094,751	560,000
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	522,976,907	1,864,857,050
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	11,417,105,829	1,843,771,936
An Phát International Inc	36,697,287,185	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>381,594,641,270</b>	<b>294,192,611</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1,511,490,000	-
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	2,793,600	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	869,587,069	294,192,611
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	67,158,800	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	64,544,961,783	-
An Phát International, Inc	314,598,650,018	-



	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>91,365,004,412</b>	<b>28,143,601,684</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1,525,678,315	380,876,665
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	673,574,000	
Công ty cổ phần An Trung Industries	2,259,130,526	26,227,603,244
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	449,488,793	176,716,403
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	102,697,500	575,278,326
An Phát International Inc	7,272,739,196	-
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	2,200,000	783,127,046
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	79,079,496,082	
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>7,725,601,801</b>	
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	7,725,601,801	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>102,847,814</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	102,847,814	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>14,050,711,056</b>	<b>15,610,030,490</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	8,295,782,954	2,760,655,490
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	3,422,250	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	2,108,150	12,849,375,000
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	5,691,549,978	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	57,847,724	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>91,595,465,056</b>	<b>16,839,448</b>
Công ty cổ phần An Trung Industries	7,957,494,058	8,419,724
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	7,194,018,208	8,419,724
An Phát International Inc	76,443,952,790	-
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>1,152,795,369</b>	<b>1,654,926,592</b>
Công ty cổ phần An Trung Industries	30,000,000	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	966,849,999	1,654,926,592
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	155,945,370	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>777,211,747</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần An Trung Industries	54,285,000	
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	722,926,747	

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Đỗ Hoài Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Thùy Vân**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Lê Trung**

